



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**đăng ký Doanh nghiệp số**

0200167782

ngày 30 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Quốc Dũng  
Ông Noboru Kobayashi  
Ông Chu Văn Phương  
Ông Trần Ngọc Bảo  
Ông Nguyễn Việt Phương  
Ông Đào Anh Thắng

Chủ tịch  
Phó chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Chu Văn Phương  
Ông Trần Nhật Ninh  
Bà Ngô Thị Thu Thủy  
Ông Nguyễn Văn Thức  
Ông Trần Ngọc Bảo

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Đào Anh Thắng  
Ông Nguyễn Việt Phương

Trưởng Ban  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Số 2 An Đà  
Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 12-08-2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12-08-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00154-22-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 12-08-2022

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

12/08/2022  
TƯ  
HỮU  
HẠN  
KPMG

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |                  |                        |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>       |                        | <b>3.273.265.692.534</b> | <b>2.721.738.069.056</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>       | <b>8</b>               | <b>641.266.662.351</b>   | <b>142.541.519.801</b>   |
| Tiền                                                                  | 111              |                        | 634.266.662.351          | 142.541.519.801          |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112              |                        | 7.000.000.000            | -                        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>       |                        | <b>735.414.794.520</b>   | <b>700.000.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123              | 9(a)                   | 735.414.794.520          | 700.000.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>       |                        | <b>756.748.945.892</b>   | <b>785.380.028.271</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                      | 131              | 10                     | 761.215.355.041          | 790.361.564.540          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                      | 132              | 11                     | 36.849.254.721           | 40.938.576.777           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                          | 135              | 12                     | 15.461.572.866           | 15.461.572.866           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 136              | 13                     | 23.416.984.695           | 18.812.535.519           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                    | 137              | 14                     | (80.194.221.431)         | (80.194.221.431)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>       | <b>15</b>              | <b>1.126.687.428.900</b> | <b>1.081.529.963.899</b> |
| Hàng tồn kho                                                          | 141              |                        | 1.130.133.788.020        | 1.084.976.323.019        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 149              |                        | (3.446.359.120)          | (3.446.359.120)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>       |                        | <b>13.147.860.871</b>    | <b>12.286.557.085</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151              |                        | 10.978.223.860           | 5.135.108.112            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152              |                        | 1.725.869.972            | 6.730.399.749            |
| Thuế và các khoản khác phải thu<br>Nhà nước                           | 153              |                        | 443.767.039              | 421.049.224              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                         | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>       |                        | <b>2.142.920.328.239</b> | <b>2.176.459.992.881</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b>       |                        | <b>1.409.870.574.686</b> | <b>1.463.914.085.124</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                                | 221              | 16                     | 1.402.408.420.969        | 1.456.309.209.920        |
| Nguyên giá                                              | 222              |                        | 2.988.659.965.954        | 2.966.977.974.550        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223              |                        | (1.586.251.544.985)      | (1.510.668.764.630)      |
| Tài sản cố định vô hình                                 | 227              | 17                     | 7.462.153.717            | 7.604.875.204            |
| Nguyên giá                                              | 228              |                        | 16.966.399.107           | 16.966.399.107           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229              |                        | (9.504.245.390)          | (9.361.523.903)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>240</b>       |                        | <b>12.607.450.892</b>    | <b>36.506.524.504</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                 | 242              | 18                     | 12.607.450.892           | 36.506.524.504           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b>       |                        | <b>585.991.262.802</b>   | <b>549.780.086.115</b>   |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                         | 252              | 9(b)                   | 341.366.074.202          | 305.154.897.515          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 253              | 9(c)                   | 95.960.188.600           | 95.960.188.600           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254              | 9(c)                   | (1.335.000.000)          | (1.335.000.000)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 255              | 9(a)                   | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b>       |                        | <b>134.451.039.859</b>   | <b>126.259.297.138</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                               | 261              | 19                     | 133.061.463.861          | 124.710.234.388          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 262              | 20                     | 1.389.575.998            | 1.549.062.750            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)           | <b>270</b>       |                        | <b>5.416.186.020.773</b> | <b>4.898.198.061.937</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                 | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |                  |                        |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b>       |                        | <b>2.514.076.127.605</b> | <b>2.190.220.357.037</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b>       |                        | <b>2.506.723.831.896</b> | <b>2.173.499.759.514</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311              | 21                     | 264.608.678.018          | 232.932.824.035          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312              | 22                     | 317.632.003.078          | 97.609.735.132           |
| Thuế và các khoản khác phải nộp                 |                  |                        |                          |                          |
| Nhà nước                                        | 313              | 23                     | 56.497.069.394           | 62.082.103.645           |
| Phải trả người lao động                         | 314              |                        | 52.432.811.406           | 66.258.780.784           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315              | 24                     | 235.606.829.244          | 110.327.253.299          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319              | 25                     | 12.118.325.657           | 9.013.077.859            |
| Vay ngắn hạn                                    | 320              | 26(a)                  | 1.567.691.497.567        | 1.593.961.329.934        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322              | 27                     | 136.617.532              | 1.314.654.826            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>       |                        | <b>7.352.295.709</b>     | <b>16.720.597.523</b>    |
| Vay dài hạn                                     | 338              | 26(b)                  | 7.352.295.709            | 16.720.597.523           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b>       |                        | <b>2.902.109.893.168</b> | <b>2.707.977.704.900</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b>       | <b>28</b>              | <b>2.902.109.893.168</b> | <b>2.707.977.704.900</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411              | 29                     | 1.177.961.830.000        | 1.177.961.830.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a             |                        | 1.177.961.830.000        | 1.177.961.830.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418              | 31                     | 1.140.954.572.043        | 1.034.576.932.192        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421              |                        | 583.193.491.125          | 495.438.942.708          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a             |                        | 256.724.220.151          | 234.373.568.296          |
| - LNST kỳ này/năm nay                           | 421b             |                        | 326.469.270.974          | 261.065.374.412          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b>       |                        | <b>5.416.186.020.773</b> | <b>4.898.198.061.937</b> |

**12 -08- 2022**

Người lập:



Lưu Thị Mai  
Phó Ban Tài chính – Kế toán

Người duyệt:



Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng


  
 Chu Văn Phương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND | 30/6/2021<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                                 | <b>01</b> | <b>33</b>   | <b>2.891.813.274.078</b>                       | <b>2.394.925.591.093</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                       | <b>02</b> | <b>33</b>   | <b>89.749.649.366</b>                          | <b>101.893.190.732</b>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 - 02)</b>                                     | <b>10</b> | <b>33</b>   | <b>2.802.063.624.712</b>                       | <b>2.293.032.400.361</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                                   | <b>11</b> | <b>34</b>   | <b>2.022.303.951.430</b>                       | <b>1.696.986.915.609</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                       | <b>20</b> |             | <b>779.759.673.282</b>                         | <b>596.045.484.752</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                             | 21        | 35          | 28.501.504.032                                 | 22.170.448.786           |
| Chi phí tài chính                                                                         | 22        | 36          | 67.364.937.773                                 | 28.812.962.812           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                 | 23        |             | 30.892.787.127                                 | 16.168.979.950           |
| Phần lãi trong công ty liên kết                                                           | 24        | 9(b)        | 36.211.176.687                                 | 5.822.215.108            |
| Chi phí bán hàng                                                                          | 25        | 37          | 322.161.861.985                                | 213.747.132.121          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                              | 26        | 38          | 71.874.880.286                                 | 65.022.758.202           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>383.070.673.957</b>                         | <b>316.455.295.511</b>   |
| Thu nhập khác                                                                             | 31        |             | 1.572.887.878                                  | 1.406.896.618            |
| Chi phí khác                                                                              | 32        |             | 1.342.058.161                                  | 156.026.520              |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>230.829.717</b>                             | <b>1.250.870.098</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>383.301.503.674</b>                         | <b>317.706.165.609</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                        | <b>51</b> | <b>40</b>   | <b>56.672.745.948</b>                          | <b>47.626.671.677</b>    |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                                         | <b>52</b> | <b>40</b>   | <b>159.486.752</b>                             | <b>137.971.028</b>       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                                        | <b>60</b> |             | <b>326.469.270.974</b>                         | <b>269.941.522.904</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                          | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND | 30/6/2021<br>VND         |
|--------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------|
|                          |       |             |                                                |                          |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b> |       |             |                                                | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70    | 41          | 2.268                                          | 1.875                    |

12-08-2022

Người lập:

  
Lưu Thị Mai  
Phó Ban Tài chính – Kế toán

Người duyệt:

  
Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

  
Chu Văn Phương  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022  
(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                           | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND | 30/6/2021<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |           |                                                |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                               | <b>01</b> | <b>383.301.503.674</b>                         | <b>317.706.165.609</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                           |           |                                                |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                                       | 02        | 79.500.897.264                                 | 76.817.087.443           |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 4.094.999.809                                  | (239.161.336)            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05        | (63.138.796.628)                               | (27.265.713.453)         |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06        | 30.892.787.127                                 | 16.168.979.950           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b> | <b>434.651.391.246</b>                         | <b>383.187.358.213</b>   |
| Biến động các khoản phải thu                                                              | 09        | 49.406.647.935                                 | 71.355.005.315           |
| Biến động hàng tồn kho                                                                    | 10        | (45.157.465.001)                               | (373.238.612.563)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                          | 11        | 343.741.754.712                                | 126.634.159.550          |
| Biến động chi phí trả trước                                                               | 12        | (3.871.969.069)                                | 2.772.405.241            |
|                                                                                           |           | <b>778.770.359.823</b>                         | <b>210.710.315.756</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        | (28.595.396.465)                               | (15.872.764.718)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        | (42.906.706.894)                               | (28.904.058.688)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        | (15.718.937.000)                               | (20.555.296.703)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>691.549.319.464</b>                         | <b>145.378.195.647</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                |           |                                                |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                                | 21        | (24.219.552.865)                               | (13.829.210.816)         |
| Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng                        | 23        | (535.414.794.520)                              | (603.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng                    | 24        | 500.000.000.000                                | 3.000.000.000            |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                                           | 27        | 24.419.390.621                                 | 6.871.119.014            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>30</b> | <b>(35.214.956.764)</b>                        | <b>(606.958.091.802)</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                       | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND | 30/6/2021<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |                                                |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                                                    | 33        | 2.043.683.615.384                              | 1.485.753.043.937       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                               | 34        | (2.083.511.293.535)                            | (941.844.611.970)       |
| Tiền trả cổ tức                                                                       | 36        | (117.796.183.000)                              | (117.796.183.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                   | <b>40</b> | <b>(157.623.861.151)</b>                       | <b>426.112.248.967</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                   | <b>50</b> | <b>498.710.501.549</b>                         | <b>(35.467.647.188)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                      | <b>60</b> | <b>142.541.519.801</b>                         | <b>212.170.457.483</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                        | <b>61</b> | <b>14.641.001</b>                              | <b>2.841.319</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b> | <b>70</b> | <b>641.266.662.351</b>                         | <b>176.705.651.614</b>  |

**12 -08- 2022**

Người lập:

  
 Lưu Thị Mai  
 Phó Ban Tài chính – Kế toán

Người duyệt:

  
 Trần Ngọc Bảo  
 Kế toán trưởng

  
 Chu Văn Phương  
 Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động được cấp phép của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của những công ty này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của Công ty trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty hoặc công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 12 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 3 – 8 năm  |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng trong vòng từ 27 đến 45 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 38 tháng.

**(iii) Bản quyền công nghệ**

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và các công ty con. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty và các công ty con là thuê hoạt động.

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con**

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 407.928.628                    | 436.319.978                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 623.858.733.723                | 142.105.199.823               |
| Tiền đang chuyển           | 10.000.000.000                 | -                             |
| Các khoản tương đương tiền | 7.000.000.000                  | -                             |
|                            | <b>641.266.662.351</b>         | <b>142.541.519.801</b>        |



9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                       | Số lượng | 30/6/2022<br>Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng | 1/1/2022<br>Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------|----------|----------------------------|-----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn            |          |                             |                       |          |                            |                       |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)                              | -        | 735.414.794.520             | 735.414.794.520       | -        | 700.000.000.000            | 700.000.000.000       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn             |          |                             |                       |          |                            |                       |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii) | 15.000   | 150.000.000.000             | (*)                   | 15.000   | 150.000.000.000            | (*)                   |

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng trong nước, hưởng lãi suất năm từ 4,9% đến 6,5%. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(ii) Các trái phiếu này hưởng lãi suất năm là 7%. Trong đó, 10.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và 5.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2027.

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                            | Địa chỉ    | Số lượng<br>cổ phiếu | Tỷ lệ %<br>sở hữu | Tỷ lệ %<br>quyền<br>biểu quyết | 30/6/2022             |                   | 1/1/2022              |                   |
|------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                            |            |                      |                   |                                | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị<br>hợp lý | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị<br>hợp lý |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên<br>Tiền Phong phía Nam (i) | Bình Dương | 8.415.000            | 27,39%            | 27,39%                         | 329.922.105.952       | (*)               | 293.744.262.068       | (*)               |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong (ii)                     | Hải Phòng  | 499.775              | 49,98%            | 49,98%                         | 11.443.968.250        | (*)               | 11.410.635.447        | (*)               |
| Công ty TNHH Liên doanh<br>Nhựa Tiền Phong – SMP (iii)     | CHDCND Lào |                      | 51%               | 51%                            | -                     | (*)               | -                     | (*)               |
|                                                            |            |                      |                   |                                | 341.366.074.202       |                   | 305.154.897.515       |                   |

(i) Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam được thành lập ngày 24 tháng 9 năm 2007 và có trụ sở tại Lô C2, KCN Đồng An II, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.

(ii) Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập ngày 1 tháng 7 năm 2004 và có trụ sở tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

(iii) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP (“Công ty NTP-SMP”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Công ty NTP-SMP đã ngừng hoạt động trong nhiều năm và điều này ảnh hưởng đến khả năng chuyển vốn từ NTP-SMP về Công ty. Do đó, mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty NTP-SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát tại Công ty NTP-SMP và phản ánh khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết và thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty NTP-SMP tới bằng không trên báo cáo tài chính hợp nhất từ những năm trước.

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

|                                                       | 30/6/2022<br>VND | 30/6/2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                                          | 305.154.897.515  | 282.581.042.303  |
| Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết                  | 36.211.176.687   | 5.822.215.108    |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiền Phong phía Nam | 36.177.843.884   | 6.670.341.088    |
| ▪ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong                   | 33.332.803       | (848.125.980)    |
| Số dư cuối kỳ                                         | 341.366.074.202  | 288.403.257.411  |

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                       | Số lượng<br>cổ phiếu | Tỷ lệ<br>%<br>sở hữu | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết | 30/6/2022      |                 |                          |                | 1/1/2022        |                          |                          |                          |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|----------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       |                      |                      |                                 | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (i)                 | 4.632.086            | 13,50%               | 13,50%                          | 46.784.068.600 | -               | (*)                      | 46.784.068.600 | -               | (*)                      | -                        | (*)                      |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                      | 1.800.000            | 1,80%                | 1,80%                           | 41.400.000.000 | -               | (*)                      | 41.400.000.000 | -               | (*)                      | -                        | (*)                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị<br>Tiền Phong      | 396.000              | 17,39%               | 17,39%                          | 5.148.000.000  | -               | (*)                      | 5.148.000.000  | -               | (*)                      | -                        | (*)                      |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước<br>Tỉnh Hà Giang       | 56.406               | 4,80%                | 4,80%                           | 1.128.120.000  | -               | (*)                      | 1.128.120.000  | -               | (*)                      | -                        | (*)                      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden<br>Bridge Việt Nam | 150.000              | 1,11%                | 1,11%                           | 1.500.000.000  | (1.335.000.000) | (*)                      | 1.500.000.000  | (1.335.000.000) | (*)                      | (1.335.000.000)          | (*)                      |
|                                                       |                      |                      |                                 | 95.960.188.600 | (1.335.000.000) |                          | 95.960.188.600 | (1.335.000.000) |                          | 95.960.188.600           | (1.335.000.000)          |



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, khoản đầu tư này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 26).
- (\*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## **10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

|                                                          | <b>30/6/2022</b>       | <b>1/1/2022</b>        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Bên liên quan</b>                                     |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong               |                        |                        |
| phía Nam – công ty liên kết (i)                          | 477.707.409.615        | 507.775.042.229        |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải          |                        |                        |
| – công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân      |                        |                        |
| liên quan của Công ty (i)                                | 98.218.883.848         | 98.249.573.848         |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung         |                        |                        |
| thành viên quản lý chủ chốt (ii)                         | 1.497.529.760          | 1.264.458.136          |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết (i) | 16.243.200             | 12.562.000             |
| <b>Bên khác</b>                                          |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hồng Phước          | 139.615.973.144        | 97.208.674.112         |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa                         | 16.492.953.898         | 68.276.461.099         |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Phương                       | 11.618.772.372         | 9.586.805.530          |
| Các khách hàng khác                                      | 16.047.589.204         | 7.987.987.586          |
|                                                          | <b>761.215.355.041</b> | <b>790.361.564.540</b> |

- (i) Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.
- (ii) Khoản phải thu thương mại đối với Công ty TNHH Sekisui Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 668.970 triệu VND (1/1/2022: 701.869 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 26).

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                                              | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                                                                         |                                |                               |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt | 5.062.781.726                  | 5.940.080.065                 |
| <b>Bên khác</b>                                                                              |                                |                               |
| Công ty TNHH CT - WEARNES Việt Nam                                                           | 6.000.000.000                  | -                             |
| Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen                                                     | 3.746.693.379                  | 9.375.659.443                 |
| Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT                                                       | 4.536.863.155                  | 3.879.453.011                 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt lạnh Điều hòa Không khí và Thông gió Trường An                         | 2.240.000.000                  | -                             |
| Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang                                               | 1.941.264.000                  | 2.356.640.000                 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Điện nước Anh Quân                                           | -                              | 4.181.100.000                 |
| Công ty Cổ phần Van Vina                                                                     | -                              | 3.256.193.160                 |
| Các nhà cung cấp khác                                                                        | 13.321.652.461                 | 11.949.451.098                |
|                                                                                              | <b>36.849.254.721</b>          | <b>40.938.576.777</b>         |

**12. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết. Khoản vay này không có bảo đảm, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**13. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                       | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 13.803.525.859                 | 10.833.561.647                |
| Tạm ứng                               | 4.981.713.778                  | 5.300.636.207                 |
| Đặt cọc                               | 2.646.000.000                  | 2.378.000.000                 |
| Phải thu khác                         | 1.985.745.058                  | 300.337.665                   |
|                                       | <b>23.416.984.695</b>          | <b>18.812.535.519</b>         |

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

|                                                                                 | 30/6/2022            |                |                  |                                  | 1/1/2022             |                |                  |                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|------------------|----------------------------------|----------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
|                                                                                 | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Nợ quá hạn</b>                                                               |                      |                |                  |                                  |                      |                |                  |                                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và<br>Dịch vụ Thương mại Đại Phát                      | Trên 3 năm           | 583.902.600    | (583.902.600)    | -                                | Trên 3 năm           | 583.902.600    | (583.902.600)    | -                                |
| Công ty TNHH Vi Nam                                                             | Trên 3 năm           | 501.480.953    | (501.480.953)    | -                                | Trên 3 năm           | 501.480.953    | (501.480.953)    | -                                |
| Công ty TNHH Sekisui                                                            | 2 năm đến            |                |                  |                                  | 1 năm đến            |                |                  |                                  |
| Việt Nam – công ty có chung<br>thành viên quản lý chủ chốt                      | trên 3 năm           | 1.060.039.175  | (1.060.039.175)  | -                                | trên 3 năm           | 1.264.458.136  | (1.060.039.175)  | 204.418.961                      |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Xuất nhập khẩu Minh Hải                              |                      |                |                  |                                  |                      |                |                  |                                  |
| – công ty có thành viên<br>quản lý chủ chốt là cá nhân<br>liên quan của Công ty | 2 năm đến            | 98.218.883.848 | (77.845.262.227) | 20.373.621.621                   | 2 năm đến            | 98.249.573.848 | (77.845.262.227) | 20.404.311.621                   |
| Đối tượng khác                                                                  | dưới 3 năm           | 203.536.476    | (203.536.476)    | -                                | dưới 3 năm           | 203.536.476    | (203.536.476)    | -                                |
|                                                                                 | Trên 3 năm           |                |                  |                                  | Trên 3 năm           |                |                  |                                  |
|                                                                                 |                      |                |                  | 100.567.843.052                  | (80.194.221.431)     | 20.373.621.621 |                  |                                  |
|                                                                                 |                      |                |                  | 100.802.952.013                  | (80.194.221.431)     | 20.608.730.582 |                  |                                  |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(80.194.221.431)

(80.194.221.431)



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Hàng tồn kho**

|                                        | <b>30/6/2022</b>         |                         | <b>1/1/2022</b>          |                         |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 196.980.087.218          | -                       | 70.112.842.476           | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 586.422.353.498          | (3.446.359.120)         | 652.728.064.812          | (3.446.359.120)         |
| Công cụ và dụng cụ                     | 9.373.876.864            | -                       | 9.121.939.149            | -                       |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 81.431.824.370           | -                       | 64.834.699.771           | -                       |
| Thành phẩm                             | 255.925.646.070          | -                       | 288.077.800.868          | -                       |
| Hàng hóa                               | -                        | -                       | 100.975.943              | -                       |
|                                        | <b>1.130.133.788.020</b> | <b>(3.446.359.120)</b>  | <b>1.084.976.323.019</b> | <b>(3.446.359.120)</b>  |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiền Phong**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                  |                               |                                  |                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 1.645.920.120.215                | 1.133.071.573.022             | 170.246.660.554                  | 17.739.620.759              | 2.966.977.974.550        |
| Tăng trong kỳ                     | 1.481.722.043                    | 9.405.164.999                 | 1.861.435.650                    | -                           | 12.748.322.692           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 8.780.045.405                    | 395.124.427                   | 1.702.113.166                    | -                           | 10.877.282.998           |
| Phân loại lại                     | (2.553.010.825)                  | -                             | 2.553.010.825                    | -                           | -                        |
| Thanh lý                          | -                                | (252.000.000)                 | (1.691.614.286)                  | -                           | (1.943.614.286)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1.653.628.876.838</b>         | <b>1.142.619.862.448</b>      | <b>174.671.605.909</b>           | <b>17.739.620.759</b>       | <b>2.988.659.965.954</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                  |                               |                                  |                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 610.585.656.963                  | 766.641.891.447               | 116.407.194.735                  | 17.034.021.485              | 1.510.668.764.630        |
| Khấu hao trong kỳ                 | 40.667.312.627                   | 30.391.315.617                | 6.336.121.494                    | 131.644.903                 | 77.526.394.641           |
| Phân loại lại                     | (74.124.326)                     | -                             | 74.124.326                       | -                           | -                        |
| Thanh lý                          | -                                | (252.000.000)                 | (1.691.614.286)                  | -                           | (1.943.614.286)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>651.178.845.264</b>           | <b>796.781.207.064</b>        | <b>121.125.826.269</b>           | <b>17.165.666.388</b>       | <b>1.586.251.544.985</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                  |                               |                                  |                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 1.035.334.463.252                | 366.429.681.575               | 53.839.465.819                   | 705.599.274                 | 1.456.309.209.920        |
| Số dư cuối kỳ                     | 1.002.450.031.574                | 345.838.655.384               | 53.545.779.640                   | 573.954.371                 | 1.402.408.420.969        |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 604.503 triệu VND (1/1/2022: 593.243 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 703.596 triệu VND (1/1/2022: 748.165 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 26).

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Bản quyền<br>công nghệ<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                |                               |               |                  |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 7.105.350.000               | 153.400.000                    | 2.501.022.223                 | 7.206.626.884 | 16.966.399.107   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                |                               |               |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | -                           | 153.400.000                    | 2.501.022.223                 | 6.707.101.680 | 9.361.523.903    |
| Khấu hao trong kỳ             | -                           | -                              | -                             | 142.721.487   | 142.721.487      |
| Số dư cuối kỳ                 | -                           | 153.400.000                    | 2.501.022.223                 | 6.849.823.167 | 9.504.245.390    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                |                               |               |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.105.350.000               | -                              | -                             | 499.525.204   | 7.604.875.204    |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.105.350.000               | -                              | -                             | 356.803.717   | 7.462.153.717    |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.654 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, nhưng vẫn đang được sử dụng.





**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                       | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b> |
|                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                          | 36.506.524.504                    | 89.105.990.601   |
| Tăng trong kỳ                         | 894.085.808                       | 27.900.533.541   |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (10.877.282.998)                  | (6.053.122.748)  |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (12.154.157.288)                  | -                |
| Khác                                  | (1.761.719.134)                   | (69.538.477)     |
|                                       |                                   |                  |
| Số dư cuối kỳ                         | 12.607.450.892                    | 110.883.862.917  |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                           | <b>30/6/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|-------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                           | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh | 12.607.450.892   | 23.850.632.324  |
| Dự án số 2 An Đà                          | -                | 12.655.892.180  |
|                                           |                  |                 |
|                                           | 12.607.450.892   | 36.506.524.504  |

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                   | <b>Chi phí đất</b> | <b>Công cụ và</b> | <b>Khác</b>     | <b>Tổng cộng</b> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|------------------|
|                                   | <b>trả trước</b>   | <b>dụng cụ</b>    | <b>VND</b>      | <b>VND</b>       |
|                                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |                 |                  |
| Số dư đầu kỳ                      | 111.239.214.569    | 4.996.025.835     | 8.474.993.984   | 124.710.234.388  |
| Tăng trong kỳ                     | -                  | 2.709.781.568     | 2.975.912.048   | 5.685.693.616    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                  | -                 | 12.154.157.288  | 12.154.157.288   |
| Phân bổ trong kỳ                  | (1.831.781.136)    | (2.478.134.676)   | (5.178.705.619) | (9.488.621.431)  |
|                                   |                    |                   |                 |                  |
| Số dư cuối kỳ                     | 109.407.433.433    | 5.227.672.727     | 18.426.357.701  | 133.061.463.861  |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                         | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                         |                  |                          |                         |
| Lợi nhuận chưa thực hiện trong tài sản cố định hữu hình | 20%              | 1.389.575.998            | 1.549.062.750           |

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

|                                                                                              | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                              | <b>30/6/2022<br/>VND</b>                | <b>1/1/2022<br/>VND</b> |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                         |                                         |                         |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt                 | 70.928.841.528                          | 90.829.495.680          |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết                                         | 4.744.133.655                           | 1.997.604.554           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết                       | -                                       | 43.722.349.648          |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt | -                                       | 205.906.250             |
| <b>Bên khác</b>                                                                              |                                         |                         |
| PT Asahimas Chemical                                                                         | 54.414.115.200                          | -                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim                                                                 | 40.797.065.687                          | 3.192.395.448           |
| Solmer Future Ltd                                                                            | 31.149.619.200                          | -                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Phương Đông                                               | 20.492.685.400                          | -                       |
| Marubeni Corporation                                                                         | 9.200.563.200                           | 24.600.591.540          |
| Công ty TNHH Đầu tư Huyền Trang                                                              | 638.383.000                             | 8.021.597.200           |
| Borouge Pte Ltd.                                                                             | -                                       | 8.274.494.250           |
| SCG Chemicals Co., Ltd.                                                                      | -                                       | 17.729.250.000          |
| Các nhà cung cấp khác                                                                        | 32.243.271.148                          | 34.359.139.465          |
|                                                                                              | <b>264.608.678.018</b>                  | <b>232.932.824.035</b>  |

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 – 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con không có nợ quá hạn chưa thanh toán (1/1/2022: Không).

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                    | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Tam Phước             | 165.546.520.500                | 78.474.963.435                |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Phương | 128.943.859.563                | 16.555.985.810                |
| Công ty TNHH Thương mại Hà Dung    | 22.462.680.000                 | 938.132.491                   |
| Các khách hàng khác                | 678.943.015                    | 1.640.653.396                 |
|                                    | <b>317.632.003.078</b>         | <b>97.609.735.132</b>         |

**23. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

|                                      | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>trong kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp/</b><br><b>bù trừ trong kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 29.973.013.667                | 238.371.429.408                                     | (246.754.786.082)                                         | 21.589.656.993                 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                             | 63.262.092.262                                      | (63.262.092.262)                                          | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 20.690.056.269                | 56.672.745.948                                      | (42.906.706.894)                                          | 34.456.095.323                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 11.063.597.533                | 4.423.692.495                                       | (15.391.409.126)                                          | 95.880.902                     |
| Tiền thuê đất                        | -                             | 3.102.154.100                                       | (3.102.154.100)                                           | -                              |
| Thuế nhập khẩu                       | 355.436.176                   | 8.418.435.788                                       | (8.418.435.788)                                           | 355.436.176                    |
| Thuế khác                            | -                             | 11.393.278                                          | (11.393.278)                                              | -                              |
|                                      | <b>62.082.103.645</b>         | <b>374.261.943.279</b>                              | <b>(379.846.977.530)</b>                                  | <b>56.497.069.394</b>          |



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay phải trả                                               | 4.149.641.262                  | 1.852.250.600                 |
| Chiết khấu, bồi khấu phải trả nhà phân phối và đơn vị bán hàng | 202.565.742.655                | 77.572.460.579                |
| Chi phí vận chuyển                                             | 8.775.734.339                  | 8.485.979.645                 |
| Chi phí thuê đất                                               | 11.067.562.311                 | 9.443.036.249                 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị                                    | 1.585.999.998                  | 2.678.000.000                 |
| Chi phí phải trả khác                                          | 7.462.148.679                  | 10.295.526.226                |
|                                                                | <b>235.606.829.244</b>         | <b>110.327.253.299</b>        |

**25. Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Nhận đặt cọc ngắn hạn   | 6.346.100.177                  | 6.298.984.177                 |
| Kinh phí công đoàn      | 1.523.787.041                  | 1.682.763.196                 |
| Các khoản phải trả khác | 4.248.438.439                  | 1.031.330.486                 |
|                         | <b>12.118.325.657</b>          | <b>9.013.077.859</b>          |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                                             | 1/1/2022                                    |                   | Biến động trong kỳ  |                       | 30/6/2022                                   |  |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------|--|
|                                             | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND          | Giảm VND            | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |  |
| Vay ngắn hạn                                | 1.575.224.726.306                           | 2.043.683.615.384 | (2.074.142.991.640) | 4.189.543.970         | 1.548.954.894.020                           |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26(b)) | 18.736.603.628                              | 9.368.301.814     | (9.368.301.895)     | -                     | 18.736.603.547                              |  |
|                                             | 1.593.961.329.934                           | 2.053.051.917.198 | (2.083.511.293.535) | 4.189.543.970         | 1.567.691.497.567                           |  |

Vay ngắn hạn bao gồm:

- các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 3,0% đến 5,2% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 2,9% đến 4,1%); và
- các khoản vay ngân hàng bằng Đô la Mỹ, chịu lãi suất năm từ 2,0% đến 4,2% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 2,0% đến 2,1%).

Tại ngày báo cáo, các khoản vay ngắn hạn có giá trị ghi sổ 928.569 triệu VND (1/1/2022: 959.856 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 26(b). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

|                                                              | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn                                                  | 26.088.899.256                 | 35.457.201.151                |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng<br>(Thuyết minh 26(a)) | (18.736.603.547)               | (18.736.603.628)              |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                               | 7.352.295.709                  | 16.720.597.523                |

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 4,7% đến 5,45% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 4,0% đến 5,45%) và có thời gian đáo hạn từ năm 2023 đến năm 2024.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn còn số dư được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 46.784 triệu VND (Thuyết minh 9(c));
- các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 668.970 triệu VND (1/1/2022: 701.869 triệu VND) (Thuyết minh 10); và
- tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 703.596 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 748.165 triệu VND) (Thuyết minh 16).

## **27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                |
|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                    | <b>30/6/2022</b><br><b>VND</b>    | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ       | 1.314.654.826                     | 694.709.063                    |
| Trích lập trong kỳ | 14.540.899.706                    | 23.580.023.466                 |
| Sử dụng trong kỳ   | (15.718.937.000)                  | (19.555.296.703)               |
| Số dư cuối kỳ      | 136.617.532                       | 4.719.435.826                  |



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

| <b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>                         | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                               | 1.177.961.830.000          | 941.847.178.493                          | 469.479.528.461                             | 2.589.288.536.954        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                            | -                          | -                                        | 269.941.522.904                             | 269.941.522.904          |
| Cổ tức (Thuyết minh 30)                                | -                          | 92.729.753.699                           | (92.729.753.699)                            | -                        |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27) | -                          | -                                        | (117.796.183.000)                           | (117.796.183.000)        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                              | -                          | -                                        | (23.580.023.466)                            | (23.580.023.466)         |
|                                                        | -                          | -                                        | (1.000.000.000)                             | (1.000.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>                        | <b>1.177.961.830.000</b>   | <b>1.034.576.932.192</b>                 | <b>504.315.091.200</b>                      | <b>2.716.853.853.392</b> |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>                         | <b>1.177.961.830.000</b>   | <b>1.034.576.932.192</b>                 | <b>495.438.942.708</b>                      | <b>2.707.977.704.900</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                               | -                          | -                                        | 326.469.270.974                             | 326.469.270.974          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                            | -                          | 106.377.639.851                          | (106.377.639.851)                           | -                        |
| Cổ tức (Thuyết minh 30)                                | -                          | -                                        | (117.796.183.000)                           | (117.796.183.000)        |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27) | -                          | -                                        | (14.540.899.706)                            | (14.540.899.706)         |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>                        | <b>1.177.961.830.000</b>   | <b>1.140.954.572.043</b>                 | <b>583.193.491.125</b>                      | <b>2.902.109.893.168</b> |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **29. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | <b>30/6/2022</b>   |                   | <b>1/1/2022</b>    |                   |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 117.796.183        | 1.177.961.830.000 | 117.796.183        | 1.177.961.830.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 117.796.183        | 1.177.961.830.000 | 117.796.183        | 1.177.961.830.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 117.796.183        | 1.177.961.830.000 | 117.796.183        | 1.177.961.830.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## **30. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2021 bằng tiền trị giá 117.796 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ) (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 117.796 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ)).

## **31. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê đất**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê đất không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>30/6/2022</b>       | <b>1/1/2022</b>        |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trong vòng một năm | 10.861.998.125         | 10.861.998.125         |
| Từ hai đến năm năm | 44.201.976.835         | 44.201.976.835         |
| Trên năm năm       | 248.783.641.653        | 254.214.640.716        |
|                    | <b>303.847.616.613</b> | <b>309.278.615.676</b> |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>30/6/2022</b> |                        | <b>1/1/2022</b>  |                        |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 53.765           | <b>1.231.638.770</b>   | 96.398           | <b>2.177.137.763</b>   |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

|                                          | <b>30/6/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 139.653.872.725  | 21.607.267.431  |



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **33. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                     | 30/6/2022                  | 30/6/2021         |
|                                     | VND                        | VND               |
| Tổng doanh thu                      |                            |                   |
| ▪ Doanh thu bán sản phẩm            | 2.886.580.683.442          | 2.388.169.329.418 |
| ▪ Doanh thu khác                    | 5.232.590.636              | 6.756.261.675     |
|                                     | 2.891.813.274.078          | 2.394.925.591.093 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                            |                   |
| ▪ Chiết khấu, bồi khấu              | (87.144.052.031)           | (94.140.823.445)  |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (2.605.597.335)            | (7.752.367.287)   |
|                                     | (89.749.649.366)           | (101.893.190.732) |
| Doanh thu thuần                     | 2.802.063.624.712          | 2.293.032.400.361 |

### **34. Giá vốn hàng bán**

|                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|----------------------------|----------------------------|-------------------|
|                            | 30/6/2022                  | 30/6/2021         |
|                            | VND                        | VND               |
| Tổng giá vốn hàng bán của: |                            |                   |
| ▪ Sản phẩm đã bán          | 2.021.114.010.703          | 1.692.525.094.551 |
| ▪ Giá vốn khác             | 1.189.940.727              | 4.461.821.058     |
|                            | 2.022.303.951.430          | 1.696.986.915.609 |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b>      |
|                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu | 21.010.486.405                    | 15.742.450.922        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá          | 1.112.149.199                     | 657.411.964           |
| Cổ tức được chia               | 6.378.868.428                     | 5.770.585.900         |
|                                | <b>28.501.504.032</b>             | <b>22.170.448.786</b> |

**36. Chi phí tài chính**

|                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                       | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b>      |
|                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay       | 30.892.787.127                    | 16.168.979.950        |
| Chiết khấu thanh toán | 32.260.029.008                    | 12.537.783.699        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 4.212.121.638                     | 106.199.163           |
|                       | <b>67.364.937.773</b>             | <b>28.812.962.812</b> |

**37. Chi phí bán hàng**

|                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                    | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b>       |
|                                                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên                                                  | 18.226.389.598                    | 16.878.520.181         |
| Chiết khấu trả cho trung tâm phân phối sản phẩm và đơn vị bán hàng | 206.608.984.380                   | 103.869.537.833        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                   | 10.149.116.153                    | 9.147.340.621          |
| Chi phí vận chuyển                                                 | 53.691.259.504                    | 42.779.592.778         |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị                                        | 7.107.027.082                     | 9.094.585.860          |
| Chi phí bán hàng khác                                              | 26.379.085.268                    | 31.977.554.848         |
|                                                                    | <b>322.161.861.985</b>            | <b>213.747.132.121</b> |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                   | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b>      |
|                                   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên                 | 33.993.616.184                    | 31.087.219.744        |
| Chi phí khấu hao và phân bổ       | 14.465.869.646                    | 11.673.644.399        |
| Chi phí khác bằng tiền            | 10.952.483.735                    | 12.150.319.155        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 12.462.910.721                    | 10.111.574.904        |
|                                   | <b>71.874.880.286</b>             | <b>65.022.758.202</b> |

**39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                    | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b>  |
|                                                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất             | 1.809.515.722.912                 | 1.618.795.815.243 |
| Chiết khấu trả cho trung tâm phân phối sản phẩm và đơn vị bán hàng | 206.608.984.380                   | 103.869.537.833   |
| Chi phí nhân công và nhân viên                                     | 150.082.244.891                   | 165.310.987.820   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                                        | 79.500.897.264                    | 76.817.087.443    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác                | 117.431.199.390                   | 138.315.592.382   |
| Chi phí khác                                                       | 37.545.638.722                    | 19.050.266.029    |

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                       | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b>      |
|                                                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                   |                                   |                       |
| Kỳ hiện hành                                                          | 56.672.745.948                    | 47.626.671.677        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                    |                                   |                       |
| Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện trong tài sản cố định hữu hình | 159.486.752                       | 137.971.028           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                                          | <b>56.832.232.700</b>             | <b>47.764.642.705</b> |



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                          | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                          | <b>30/6/2022</b>                  | <b>30/6/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                             | 383.301.503.674                   | 317.706.165.609  |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                     | 76.660.300.735                    | 63.541.233.122   |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con | (7.663.361.587)                   | (8.975.845.496)  |
| Thu nhập không bị tính thuế                              | (8.518.009.023)                   | (2.318.560.202)  |
| Ưu đãi thuế của công ty con                              | (3.831.680.793)                   | (4.487.922.749)  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                         | 3.128.807                         | 4.946.483        |
| Khác                                                     | 181.854.561                       | 791.547          |
|                                                          | 56.832.232.700                    | 47.764.642.705   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong – một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2013 đến năm 2027) và mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2022                      30/6/2021 |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                                                | Đã điều chỉnh lại                                                      |                  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)                                                                                 | 326.469.270.974                                                        | 269.941.522.904  |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                                                             | (32.646.927.097)                                                       | (26.994.152.290) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)                                                               | 293.822.343.877                                                        | 242.947.370.614  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) (Thuyết minh (41(b))) | 129.575.334                                                            | 129.575.334      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                                                        | 2.268                                                                  | 1.875            |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 32.646 triệu VND.

**(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ**

|                                                                                                                                                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2022                      30/6/2021 |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|
|                                                                                                                                                         | Đã điều chỉnh lại                                                      |             |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                                                                                                                 | 117.796.183                                                            | 117.796.183 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển sau ngày kết thúc kỳ kế toán (Thuyết minh 43) | 11.779.151                                                             | 11.779.151  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                                                                              | 129.575.334                                                            | 129.575.334 |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định 41/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành 11.779.151 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐTN-2022 ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông (Thuyết minh 43). Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh lại như sau:

|                                                                                                                                                         | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2021</b>                          |                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                                                                                                                         | <b>Số cổ phiếu phổ<br/>thông bình quân<br/>gia quyền<br/>Số cổ phiếu</b> | <b>Lãi cơ bản<br/>trên cổ phiếu<br/>VND</b> |
| Số báo cáo trước đây                                                                                                                                    | 117.796.183                                                              | 2.062                                       |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển sau ngày kết thúc kỳ kế toán (Thuyết minh 43) | 11.779.151                                                               | (187)                                       |
| Số điều chỉnh lại                                                                                                                                       | 129.575.334                                                              | 1.875                                       |

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                            | <b>Giá trị giao dịch<br/>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2022                      30/6/2021<br/>VND                                      VND</b> |                |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                                    |                                                                                                                                                       |                |
| <i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i> |                                                                                                                                                       |                |
| Bán hàng hóa                                               | 69.749.014.091                                                                                                                                        | 84.096.624.908 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                      | 57.307.816.545                                                                                                                                        | 64.954.239.845 |
| Phí bản quyền (*)                                          | 3.400.000.000                                                                                                                                         | 3.400.000.000  |
| Hàng bán bị trả lại                                        | 1.585.484                                                                                                                                             | 718.915.961    |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong</b>                   |                                                                                                                                                       |                |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                      | 18.113.688.984                                                                                                                                        | 12.051.072.289 |
| Cổ tức được chia                                           | 499.775.000                                                                                                                                           | 599.730.000    |



**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Giá trị giao dịch**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2022                      30/6/2021**  
**VND                              VND**

**Công ty liên quan khác**

**Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải**

|                      |   |               |
|----------------------|---|---------------|
| Chiết khấu, bồi khấu | - | 8.513.017.824 |
| Hàng bán trả lại     | - | 173.813.645   |

**Công ty TNHH Sekisui Việt Nam**

|                     |                 |                 |
|---------------------|-----------------|-----------------|
| Bán hàng hóa        | 2.359.896.968   | 2.084.153.142   |
| Mua hàng hóa        | 306.131.311.000 | 194.651.202.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 669.454         | 12.518.950      |

**Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong**

|                              |                |                |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Bán hàng hóa                 | 17.240.000     | 15.720.000     |
| Mua hàng hóa                 | 36.813.378.000 | 34.931.907.980 |
| Mua tài sản cố định hữu hình | -              | 580.600.000    |
| Cho vay                      | -              | 3.000.000.000  |
| Thu hồi khoản cho vay        | -              | 3.000.000.000  |
| Thu nhập lãi vay             | -              | 62.191.148     |
| Bán hàng hóa                 | -              | 15.720.000     |

(\*) Theo các hợp đồng về chuyển giao công nghệ phụ ngày 1 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (công ty liên kết), Công ty Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam có quyền và đã chuyển giao công nghệ phụ, được nhận từ Công ty TNHH Hóa chất Sekisui, cho Công ty để Công ty sản xuất, sử dụng và chào bán một số sản phẩm dựa trên các bí quyết công nghệ này. Công ty trả phí bản quyền là 3.400 triệu VND một năm cho Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam.

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2022                      30/6/2021**  
**VND                              VND**

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

**Thù lao, thưởng và phúc lợi khác**

|                                     |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Ông Đặng Quốc Dũng – Chủ tịch       | 1.379.566.710 | 1.580.420.177 |
| Ông Noboru Kobayashi – Phó chủ tịch | 452.000.000   | 619.000.000   |
| Ông Trần Ngọc Bảo – Thành viên      | 1.130.078.868 | 1.269.636.949 |
| Ông Nguyễn Việt Phương – Thành viên | 221.000.000   | 50.000.000    |
| Ông Đào Anh Thắng – Thành viên      | 460.080.000   | 459.630.000   |

**Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị**

|                                |               |               |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Lương, thưởng và phúc lợi khác | 1.381.649.727 | 1.599.730.020 |
|--------------------------------|---------------|---------------|

**Những người quản lý khác**

**Lương, thưởng và phúc lợi khác**

(không bao gồm các khoản đã trình bày ở trên)

|  |               |               |
|--|---------------|---------------|
|  | 2.154.039.160 | 2.247.047.397 |
|--|---------------|---------------|

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định 41/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành 11.779.151 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐTN-2022 ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Công ty sẽ đăng ký thay đổi mức vốn điều lệ với thời điểm thay đổi vốn là vào ngày 12 tháng 7 năm 2022. Ngày 26 tháng 7 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã xác nhận về việc đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

**44. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**12 -08- 2022**

Người lập:



Lưu Thị Mai  
Phó Ban Tài chính – Kế toán

Người duyệt:



Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng



Chu Văn Phương  
Tổng Giám đốc

